

LỤC SỐ 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3

(Cho các phường Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
2	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
3	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
4	Băng Liệt	Địa phận phường Định Công		69 144	40 103	31 048	27 814	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
5	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
6	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
7	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	hết địa phận phường Khương Đình	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
8		Địa phận phường Định Công		76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
9	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
10	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
11	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
12	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
13	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
14	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
15	Đại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
16	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đặng Trần Đức	Từ ngã ba giao cắt phố Thanh Đàm, tại trụ sở UBND phường Thanh Trì (đối diện Đài tưởng niệm liệt sĩ phường Thanh Trì và Nhà tưởng niệm thiếu tướng Đặng Trần Đức)	đến Ngã ba giao cắt tại trụ sở Công an Phường Thanh Trì (tổ dân phố 7, phường Thanh Trì)	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
18	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
19	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
20	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101 922	57 076	44 720	39 859	34 723	19 445	15 033	13 399	23 948	14 369	11 662	10 506
21	Định Công	Địa phận phường Phương Liệt		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
22		Địa phận phường Định Công		95 586	53 528	40 285	35 907	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
23	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
24	Định Công Thượng	Cầu Lũ	Ngõ 2T/ Định Công Thượng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
25	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
26	Đỗ Mười	Từ ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt	Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
27		Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	Chân cầu Thanh Trì (tại tổ dân phố 12 - phường Linh Nam)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
29	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
30	Doãn Khuê	Từ ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
31	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022
32	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Định Công	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
33	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
34	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
35	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	45 086	28 553	22 602	20 547	15 156	10 245	8 658	7 440	10 040	7 129	6 092	5 236
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50 096	30 559	23 901	21 557	16 840	11 255	9 522	8 183	11 044	7 832	6 701	5 759
38	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
39	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
40	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45 086	28 553	22 602	20 547	15 156	10 245	8 658	7 440	10 040	7 129	6 092	5 236
41	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
42	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
43	Đường nối từ phố Trương Mai (tại cầu Khi đến nút giao Kim Đồng - Tân mai)	Cầu Khi	Cầu Kim Đồng	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
44	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
45	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Cầu Đền Lừ	Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
47	Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND quận Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
48	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
49	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
50	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
51	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
52	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	29 979	17 088	13 307	11 892	17 960	12 123	9 818	8 716
53	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Trường Chinh đến Cầu Trắng	Trường Chinh	Cầu Trắng	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
55	Giải Phóng từ Trường Chinh đến Cầu Trắng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	24 156	16 549	13 044	11 614
56	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87 167	49 685	38 325	34 248	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
57	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
58	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến Vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
59	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
60	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
61	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
62	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
63	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Hà Kế Tấn	Trường Chinh	cầu Lê Trọng Tấn	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
65		cầu Lê Trọng Tấn	ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
66	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
67	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
68	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
69	Hoàng Đạo Thúc	Cho đoạn từ điểm đầu phố Hoàng Đạo Thúc tại ngã tư giao cắt đường Lê Văn Lương	đến ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
70	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
71		Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
72	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
73	Hoàng Minh Thảo	Võ Chí Công	Phạm Văn Đồng	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
74	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúc	Khuất Duy Tiến	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
75		Quan Nhân	Lê Văn Lương	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
76	Hoàng Quán Chi	Từ ngã tư giao phố Thọ Thập (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	đến ngã tư giao dự án đầu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
77	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
78	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161
80	Học Phi	Ngã 3 giao Vũ Phạm Hàm	Ngã 3 giao Xuân Quỳnh	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
81	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đầm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
82	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
83	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
84	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
85	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
86	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
87	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51 849	32 665	25 707	23 282	17 430	10 981	8 660	7 843	11 546	8 198	7 006	6 022
88	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
89	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
90		Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
91	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
92	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175 154	91 080	70 169	61 816	59 672	31 030	23 588	20 780	39 857	21 136	16 538	14 325
93	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
94	Linh Đàm	Địa phận phường Định Công		76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
95	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
96	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
97	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
98	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tổ Hữu	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
99	Lưu Cơ	Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao đoàn	đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	92 165	52 534	40 806	36 465	32 834	18 716	14 575	13 024	21 168	13 407	12 088	10 411
100	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
101	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
102	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
103	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
104	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210 312	107 259	81 229	71 323	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
105	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại công chào làng nghề Xuân Tảo	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
106	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
107	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
108	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
109	Nghiêm Xuân Yên	Địa phận phường Định Công		128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
110	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
111	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
112	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
113	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
114		Sông Sét	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
115	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
116	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
117	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
118	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
119	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
120	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 751	13 889	11 199	10 161
121	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119 855	65 920	50 455	44 849	40 290	22 160	16 997	15 109	27 951	16 071	12 644	11 264
122	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
123	Nguyễn Duy Thi	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1C02 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
124	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
125		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
126	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận tại toà nhà bệnh viện Sun Group, đối diện công Công viên Hoà Bình	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn tại trường Quốc tế Westlink	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
127	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
128	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
129	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
130		Đường cũ qua khu dân cư		99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
131	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
132	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
133	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
134	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
135	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
136	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tú Mỡ	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
137	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
138	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
139	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
140	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
141	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243 962	121 981	91 928	80 437	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
142		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158 085	83 785	64 839	60 193	53 857	28 544	21 796	19 262	36 150	19 707	15 462	13 495
143		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	128 929	69 622	54 110	47 962	43 300	23 382	17 931	15 894	29 625	16 946	13 484	11 998
144	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
145	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	123 947	68 171	53 202	47 291	42 827	23 555	18 202	16 179	28 225	16 549	13 044	11 614
146	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
147	Nguyễn Văn Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
148	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
149	Nguyễn Vĩnh Bảo	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản, đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang (cạnh số 15 lô 4E)	đến ngã ba giao cắt tại TDP26 - phường Trung Hòa	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
150	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
151		Phạm Tu	Cuối đường	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
152	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đình	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
153	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
154	Nguyễn Xuân Nham	Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ tại số nhà 09 (cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	đến ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
155	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
156	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	59 489	28 553	23 282	20 547	19 998	9 598	7 843	6 922	14 073	7 482	6 306	5 419
157	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	147 056	77 940	60 316	53 302	51 393	27 752	21 357	18 930	33 819	18 987	14 844	13 156
158	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
159	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
160	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
161	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	122 857	67 082	52 352	46 535	41 785	22 982	17 697	15 731	28 513	16 311	13 231	11 813
162		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	141 024	76 153	59 187	52 461	48 314	26 089	20 008	17 734	33 077	18 743	14 885	13 231
163	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
164	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
165	Phổ Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
166	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
167	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
168	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 539	16 267	12 307	10 988	18 116	11 776	9 784	8 735
169	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	84 151	47 966	37 258	33 294	28 539	16 267	12 307	10 988	18 116	11 776	9 784	8 735
170	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
171	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
172	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
173	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
174	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	64 672	38 197	31 430	27 904	24 159	15 374	12 299	11 274	15 141	10 598	7 875	7 481
175	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
176	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
177		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
178	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
179	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
180	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
181	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
182	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
183	Thanh Lâm	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
184	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		64 800	38 273	31 492	27 959	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
185	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
186	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
187	Thọ Thập	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
188	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
189	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
190	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57 610	35 142	27 486	24 791	19 366	11 813	9 522	8 352	12 700	9 006	7 706	6 623
191	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
192	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
193	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
194	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
195	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
196	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
197		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
198	Trần Đại Nghĩa	Địa phận phường Tương Mai		208 373	106 270	80 480	70 666	74 234	37 859	28 745	25 240	47 467	24 119	18 440	15 326
199	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044
200	Trần Điền	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Điền	84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 515	11 184	17 960	11 675	9 699	8 659
201		Ngõ 28 Trần Điền	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
202	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182 770	95 040	73 220	64 504	62 267	32 379	24 614	21 683	41 065	21 648	16 956	14 531
203	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76 271	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
204	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
205	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539
206	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
207	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
208	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
209	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
210	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
211	Trịnh Đình Cửu	Địa phận phường Định Công		79 903	45 545	35 538	31 758	27 917	15 913	12 301	10 992	18 474	11 778	9 634	8 539

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
212	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
213	Trung Kính	Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
214		Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
215	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 332	91 866	70 212	62 048	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
216		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 410	89 322	68 561	60 770	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
217	Trương Công Giai	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower	110 423	61 837	48 450	43 184	38 545	21 585	16 745	14 925	25 623	15 098	12 229	10 948
218	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
219		Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	99 000	54 915	42 199	37 612	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
220	Tú Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
221	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
222	Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	128 674	69 484	54 003	47 867	43 837	23 672	18 154	16 091	29 153	16 676	13 269	11 807
223	Vành Khuỷn	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	72 013	41 047	32 336	28 294	24 602	14 023	10 893	9 532	17 787	10 506	8 757	7 543
224	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
225	Vĩnh Tuy	địa phận phường Vĩnh Hưng		114 231	62 827	49 031	43 584	39 972	22 384	17 366	15 478	26 572	15 580	12 579	11 296
226	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 885	76 078	59 128	52 409	47 997	25 918	19 876	17 618	32 610	18 479	14 675	13 044

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
227	Vọng	địa phận phường Tương Mai		147 056	77 940	60 316	53 302	51 393	27 752	21 357	18 930	33 819	18 987	14 844	13 156
228	Vũ Hữu	địa phận phường Thanh Xuân		84 151	47 966	37 258	33 294	28 293	16 127	12 201	10 893	17 960	11 675	9 699	8 659
229	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133 270	71 966	55 932	49 576	45 403	24 517	18 802	16 665	30 320	17 259	13 718	12 201
230	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
231	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
232	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	99 000	55 441	43 439	38 718	33 728	18 888	14 603	13 015	22 949	14 010	11 296	10 249
233	Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Ngã ba Võ Chí Công - Xuân La	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
234	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đình	86 822	49 489	38 923	34 782	29 579	16 860	13 084	11 692	19 158	12 214	10 161	9 006
235	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
236	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	106 616	59 705	46 780	41 695	36 322	20 340	15 725	14 016	24 546	14 668	11 893	10 681
237	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	152 308	80 723	62 470	55 206	51 889	27 501	21 000	18 558	35 027	19 446	15 374	13 626
238	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612
239	Yên Hòa	Đầu đường	Cuối đường	95 586	53 528	41 940	37 382	32 565	18 236	14 099	12 698	22 157	13 527	10 907	9 896
240	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	68 171	43 475	33 535	29 967	25 639	14 614	11 297	10 095	17 469	11 356	9 701	8 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		84 151	47 966			28 539	16 267			19 325	12 320		
		11,5m - 17,5m		66 058	37 653			22 403	12 804			15 823	10 087		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		69 734	40 446			23 442	13 635			17 469	11 356		
		11,5m		59 564	36 334			20 023	12 214			14 974	10 406		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92 165	52 534			32 834	18 716			21 168	13 407		
		12,0m		81 105	46 230			28 894	16 470			18 817	11 996		
		10,5m		64 884	38 931			23 115	14 123			15 289	10 701		
4	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64 672	38 197			24 159	15 374			15 141	10 598		
		<12,5m		51 738	31 043			19 327	12 546			12 869	9 008		
5	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		95 586	53 528			32 565	18 236			22 157	13 527		
		25m		80 881	46 102			27 555	15 706			18 659	11 895		
		17,5m		77 204	44 007			26 302	14 992			17 491	11 370		
		15,5m		73 528	41 911			25 050	14 326			16 658	11 286		
		15m		72 057	41 793			24 549	14 238			16 596	11 202		
6	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99 000	55 441			33 728	18 888			22 949	14 010		
		27,0m - 30,0m		89 100	49 896			30 355	16 999			20 654	12 609		
		< 27,0m		80 483	45 789			27 419	15 738			19 100	12 227		
		< 15m		71 867	41 683			24 484	14 477			17 547	11 844		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110 423	61 837			38 545	21 585			25 623	15 098		
		17,5m - 25,0m		86 130	48 233			30 065	16 836			20 438	12 166		
		< 17,5m		67 182	37 622			23 450	13 132			16 302	9 704		
8	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64 672	38 197			24 159	15 374			15 141	10 598		
		13,5m		48 984	31 286			18 299	11 687			11 364	8 242		
		11,5m		44 502	28 441			16 624	10 625			10 330	7 492		
9	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114 231	62 827			39 972	22 384			26 572	15 580		
		50m		110 423	61 837			38 640	21 638			25 363	15 098		
		40m		106 616	59 705			37 307	20 892			24 156	14 494		
		30m		95 193	53 308			33 310	18 654			21 486	12 892		
		21m		83 769	47 749			29 313	16 708			19 325	12 320		
		17,5m		79 962	45 578			27 980	15 949			18 116	11 776		
		13,5m		76 154	43 408			26 648	15 189			17 253	5 888		
		<13,5m		59 781	34 075			20 919	11 924			11 571	3 949		
10	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99 000	55 441			33 728	18 888			22 949	14 010		
		17,5m - 25,0m		77 220	43 243			26 308	14 732			18 479	11 281		
		< 17,5m		60 232	33 730			20 520	11 530			14 880	9 084		
11	Khu Đoàn Ngoại Giao (phường Xuân Đình)	60m		114 231	62 827			39 972	22 384			26 572	15 580		
		50m		110 423	61 837			38 640	21 638			25 363	15 098		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		40m		106 616	59 705			37 307	20 892			24 156	14 494		
		30m		95 193	53 308			33 310	18 654			21 486	12 892		
		21m		83 769	47 749			29 313	16 708			19 325	12 320		
		17,5m		79 962	45 578			27 980	15 949			18 116	11 776		
		13,5m		76 154	43 408			26 648	15 189			17 253	5 888		
		<13,5m		59 781	34 075			20 919	11 924			11 571	3 949		